Mẫu số 02/QĐ-CKNS

CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 1072 /QĐ-BVVH ngày 18/11/2026 của Bệnh viện Đa khoa khu vực Vân Hồ)

(Đơn vị tính:Đồng)

STT	NỘI DUNG	TỔNG CỘNG
I	**NGUỒN THU SỰ NGHIỆP**	
I.A	**TỔNG NGUỒN THU SỰ NGHIỆP**	**383.139.831.616**
1	Thu viện phí trực tiếp	19.758.850.243
2	Thu Viện phí BHYT	119.924.972.163
3	Thu khác bằng tiền	7.865.898.666
3.1	Thu từ dịch vụ cho thuê mặt bằng	476.751.550
3.2	Thu từ hoạt động liên doanh liên kết	628.232.900
3.3	Thu từ dịch vụ vận chuyển bệnh nhân	955.517.000
3.5	Thu từ hoạt động xã hội hoá	3.638.105.000
3.6	Thu khác	2.167.292.216
4	Thu từ hoạt động nhận tài trợ, viện trợ	253.200.000
5	Thu từ hoạt động tài chính	848.944.720
6	Doanh thu từ NSNN cấp (bao gồm cả tài trợ, viện trợ từ NSNN)	234.487.965.824
I.B	**KINH PHI CHI THƯỜNG XUYÊN GIAO TỰ CHỦ**	**170.174.792.686**
1	**Tiền lương, tiền công trả cho viên chức, người lao động**	**21.878.165.788**
2	**Phụ cấp lương**	**19.209.383.700**
2.1	Phụ cấp chức vụ	482.508.000
2.2	Phụ cấp khu vực	3.621.735.000
2.3	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	1.179.717.400
2.4	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	412.074.000
2.5	Phụ cấp ưu đãi nghề	8.875.152.000
2.6	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	208.962.000
2.7	Phụ cấp trực	927.902.700
2.8	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	49.771.800
2.9	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	3.451.560.800
3	**Tiền thưởng**	**2.197.262.000**

Scanned with CamScanner

STT	NỘI DUNG	TỔNG CỘNG
4	**Phúc lợi tập thể**	**13.850.400**
4.1	Tiền tàu xe nghỉ phép năm	13.850.400
5	**Các khoản đóng góp**	**5.236.496.012**
5.1	Bảo hiểm xã hội	3.782.512.738
5.2	Bảo hiểm y tế	668.403.792
5.3	Kinh phí công đoàn	451.833.200
5.4	Bảo hiểm thất nghiệp	222.497.516
5.5	Các khoản đóng góp khác	111.248.766
6	**Các khoản thanh toán khác cho cá nhân**	**934.659.900**
6.1	Chi khác	934.659.900
7	**Thanh toán dịch vụ công cộng**	**4.057.466.160**
7.1	Tiền điện	1.843.513.032
7.2	Tiền nước	57.677.375
7.3	Tiền nhiên liệu	840.484.750
7.4	Thanh toán tiền VSMT	1.252.916.003
7.5	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	62.875.000
8	**Vật tư văn phòng**	**656.249.013**
8.1	Văn phòng phẩm	441.093.873
8.2	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	6.426.000
8.3	Vật tư văn phòng khác	208.729.140
9	**Thông tin, tuyên truyền, liên lạc**	**242.556.271**
9.1	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	38.102.135
9.2	Cước phí bưu chính	5.018.000
9.3	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	82.246.000
9.4	Tuyên truyền; quảng cáo	59.320.000
9.5	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	3.022.000
9.6	Khoán điện thoại	47.333.300
9.7	Khác	7.514.836
11	**Công tác phí**	**632.800.000**
11.1	Tiền vé máy bay, tàu, xe	37.800.000
11.2	Phụ cấp công tác phí	106.220.000
11.3	Tiền thuê phòng ngủ	124.380.000

Scanned with CamScanner

STT	NỘI DUNG	TỔNG CỘNG
11.4	Khoán công tác phí	364.400.000
12	**Chi phí thuê mướn**	**653.826.000**
12.1	Thuê thiết bị các loại	96.000.000
12.2	Thuê lao động trong nước	533.616.000
12.3	Chi phí thuê mướn khác	24.210.000
13	**Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng**	**1.149.651.136**
13.1	Ô tô chuyên dùng	13.381.700
13.2	Ô tô chuyên dùng	235.698.756
13.3	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	260.003.200
13.4	Các thiết bị công nghệ thông tin	60.090.000
13.5	Tài sản và thiết bị văn phòng	8.700.000
13.6	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	571.777.480
14	**Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn**	**268.294.000**
14.1	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	243.825.000
14.2	Tài sản và thiết bị khác	24.469.000
15	**Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành**	**51.670.060.084**
15.1	Chi mua hàng hóa, vật tư	49.580.785.828
15.2	Chi khác	2.089.274.256
16	**Mua sắm tài sản vô hình**	**297.600.000**
16.1	Mua bảo trì phần mềm CNTT	297.600.000
17.	**Chi khác**	**1.346.896.254**
17.1	Chi các khoản phí và lệ phí	1.033.183.456
17.2	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	46.323.408
17.3	Chi tiếp khách	201.404.900
17.4	Chi các khoản khác	65.984.490
18	**Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị HC, SN**	**29.484.000**
18.1	PC Cấp ủy	29.484.000
19	**Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định**	**27.868.604.500**
19.1	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	21.183.643.300
19.2	Chi lập Quỹ phúc lợi	3.342.480.600
19.3	Chi lập Quỹ khen thưởng	3.342.480.600
20	**Chi phí hoạt động không giao tự chủ**	**31.831.487.468**

Scanned with CamScanner

STT	NỘI DUNG	TỔNG CỘNG
I.C	**Chênh lệch thu chi trong kỳ**	**212.965.038.930**
1	Điều chỉnh kết quả hoạt động do chi phí ghi nhận năm nay nhưng doanh thu đã ghi nhận năm trước	9.918.920.846
2	Chênh lệch thu chi được trích lập	222.883.959.776
3	Thặng dự không phân phối chuyển năm sau	212.564.920.202
4	Đã trích lập	10.319.039.574
-	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	10.319.039.574
II	**NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CẤP**	
II.A	**TỔNG THU NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CẤP CHI THƯỜNG XUYÊN KHÔNG GIAO TỰ CHỦ**	**12.090.000.000**
1.	Quyết định số 1358/QĐ-SYT ngày 26/12/2023 của Sở y tế về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024 cho các đơn vị trực thuộc Sở Y tế tỉnh Sơn La;Công văn số 3149/SYT-KHTC ngày 31/12/2024 của Sở Y tế tỉnh Sơn La về việc Công tác khóa sổ, chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025 và lập báo cáo quyết toán ngân sách năm 2024	**3.000.000.000**
1.1	Kinh phí mua sắm trang thiết bị y tế	3.000.000.000
2	Quyết định số 882/QĐ-SYT ngày 28/12/2024 của Sở y tế về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 cho các đơn vị trực thuộc Sở Y tế tỉnh Sơn La	**3.725.000.000**
2.1	Kinh phí cải tạo, nâng cấp, xây mới, mở rộng nhà Khám chữa bệnh 5 tầng, Nhà hành chính,Nhà khoa Ngoại, nhà mổ, chẩn đoán hình ảnh; Một số hạng mục phụ trợ khác	3.500.000.000
2.1	Thực hiện nghị quyết 122/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019	225.000.000
3	Quyết định 1025/QĐ-SYT ngày 31/12/2024 của Sở Y tế về việc thu hồi, phân bổ kinh phí được giao bổ sung dự toán chi ngân sách năm 2025 cho các đơn vị trực thuộc ngành Y tế (đợt 2)	**5.365.000.000**
-	Thực hiện nghị quyết 122/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019	495.000.000
-	Kinh phí mua sắm trang thiết bị y tế	4.870.000.000
II.B	**CHI THƯỜNG XUYÊN KHÔNG GIAO TỰ CHỦ**	**6.822.433.479**
1	Quyết định số 1358/QĐ-SYT ngày 26/12/2023 của Sở y tế về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024 cho các đơn vị trực thuộc Sở Y tế tỉnh Sơn La	**2.743.000.000**
	Kinh phí mua sắm trang thiết bị y tế	2.743.000.000
2	Quyết định số 882/QĐ-SYT ngày 28/12/2024 của Sở y tế về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 cho các đơn vị trực thuộc Sở Y tế tỉnh Sơn La	**3.584.433.479**
2.1	Kinh phí cải tạo, nâng cấp, xây mới, mở rộng nhà Khám chữa bệnh 5 tầng, Nhà hành chính,Nhà khoa Ngoại, nhà mổ, chẩn đoán hình ảnh; Một số hạng mục phụ trợ khác	3.359.433.479

Scanned with CamScanner

STT	NỘI DUNG	TỔNG CỘNG
2.2	Thực hiện nghị quyết 122/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019	225.000.000
3	Quyết định 1025/QĐ-SYT ngày 31/12/2024 của Sở Y tế về việc thu hồi, phân bổ kinh phí được giao bổ sung dự toán chi ngân sách năm 2025 cho các đơn vị trực thuộc ngành Y tế (đợt 2)	495.000.000
-	Thực hiện nghị quyết 122/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019	495.000.000
II.C	**DỰ TOÁN KHÔNG SỬ DỤNG HẾT HUỶ DỰ TOÁN**	**397.566.521**
II.D	**DỰ TOÁN NSNN CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM 2026**	**4.870.000.000**
1	(Công văn số 1058//STC-QLNS Về việc chuyển nguồn ngân sách tỉnh năm 2025 sang năm 2026 kinh phí của các đơn vị dự toán cấp tỉnh(đợt4)	4.870.000.000
-	Kinh phí mua sắm trang thiết bị y tế	4.870.000.000
II.E	**NGUỒN TÀI TRỢ, VIỆN TRỢ NƯỚC NGOÀI**	**873.981.670**
1	Quyết định số 576/QĐ-SYT ngày 15/8/2025 của Sở Y tế Sơn La Về việc phân bổ dự toán vốn sự nghiệp hỗ trợ mục tiêu (vốn nước ngoài) năm 2025 để thực hiện phi dự án "tiếp nhận máy theo dõi bệnh nhân và bơm tiêm điện" của Quỹ nhi đồng Liên hợp quốc (UNICEF)	873.981.670
-	Kinh phí thực nhận trong năm	873.981.670
-	Kinh phí quyết toán	873.981.670
IV	**MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC**	
1	Đã chi Quỹ khen thưởng hình thành từ các nguồn khác	2.630.903.700
2	Đã chi Quỹ phúc lợi bằng tiền	3.653.129.640
3	Đã chi Quỹ bổ sung thu nhập	18.132.444.000
4	Đã chi Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	10.128.925.358
5	Nợ nhà cung ứng	23.081.824.662
6	Tồn quỹ tiền mặt	256.445.800
7	Dư tiền gửi thu sự nghiệp tại KBNN (TK 3714.0)	765.623.970
8	Dư tiền gửi khác tại Kho bạc NN (TK 3713.0)	1.051.333.676
9	Dư tiền gửi tại các Ngân hàng thương mại	25.718.212.913

Scanned with CamScanner

STT	NỘI DUNG	TỔNG CỘNG
10	Dự Quỹ khen thưởng hình thành từ các nguồn khác	2.937.043.568
11	Dư Quỹ phúc lợi bằng tiền	1.198.910.643
12	Dư Quỹ bổ sung thu nhập	10.090.295.892
13	Dư Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	21.430.338.808
14	Quỹ tiền thưởng	2.197.262.000
V	**Tồn các kho**	**13.432.660.681**
1	Tài Khoản:1520 - Kho gây nghiện - Hướng thần	29.611.340
2	Tài Khoản:1521 - Kho chung	3.815.504.564
3	Tài Khoản:1522 - Kho nội trú - Tủ trực	1.835.048.454
4	Tài Khoản:1523 - Kho ngoại trú	873.516.374
5	Tài Khoản:1524 - Kho đông y	305.027.109
6	Tài Khoản:1525 - Kho thuốc VT hoá chất cơ sở Vân Hồ	1.299.287.299
7	Tài Khoản:1526 - Thận nhân tạo	176.695.350
8	Tài Khoản:1527 - Kho máu	25.616.000
9	Tài Khoản:1528 - Kho tổng	4.871.326.603
10	Tài Khoản:1529 - Kho ARV	201.027.588

Scanned with CamScanner